

XIAO XUE SHENG ZHENG ZI ZU CI SHOU CE

小学生

正字组词 手册

XIAO BO SHI XI LIE CONG SHU

双色版

中国少年儿童出版社

ZHONG GUO
SHAO NIAN
ER TONG CHU BAN SHE

小博士

系列丛书

XIAO XUE SHENG ZHENG ZI ZU CI SHOU CE

小学生

正字组词

丛书总策划
张士真

手册

XIAO BO SHI XI LIE CONG SHU

双色版

小博士系列丛书



48/02

图书在版编目(CIP)数据

小学生正字组词手册/本书编写组著 - 北京:中国少年儿童出版社,1998.8

ISBN 7-5007-4437-4

I.小… II.本… III.汉语-词语-小学-学习参考资料 IV.G623.203

中国版本图书馆 CIP 数据核字(98)第 20896 号

XIAO XUE SHENG ZHENG ZI ZU CI SHOU CE



出版发行:

中国少年儿童出版社

出版人:

作者:本书编写组

装帧设计:任大印

责任编辑:张士贞

社址:北京东四十二条二十一号 邮政编码:100708

电话:086-010-64032266 传真:086-010-64012262

24 小时销售咨询服务热线:086-010-64037667

印刷:北京集惠印刷有限公司

经销:新华书店

开本:787×960 1/32

印张:10.75 插页:1

2001 年 5 月北京第 2 版

2001 年 5 月北京第 2 次印刷

字数:169 千字

印数:1~10000 册

ISBN 7-5007-4437-4/G·3204

定价:10.00 元

图书若有印装问题,请随时向本社出版科退换。

版权所有,侵权必究。



编 者 的 话

认字组词是小学生学习语文基础中的基础。认的字准确，会组的词多，对学好语文——阅读和作文是大有裨益的。本书正是出于这种目的，收录了只有扩词能力，并为小学生所认识的字 2000 多个，按汉语拼音音序排列成书。

每个字由字音、部首、笔画以及组词等部分组成。所组的词充分考虑到小学生的可接受能力，力求做到通俗易懂。

编 者



汉语拼音音节索引

A

ā	1
āi	1
ái	1
ǎi	1
ài	1
ān	2
àn	2
āng	3
áng	3
ǎo	3
ào	3

B

bā	4
bá	4
bǎ	4
bà	4
bái	4
bǎi	5
bài	5
bān	5
bǎn	6
bàn	6
bāng	6
bǎng	7
bàng	7
bāo	7
báo	8
bǎo	8
bào	8
bēi	9
běi	9
bèi	9
bēn	10
běn	10
bèn	10
bēng	11
běng	11
bèng	11
bī	11

bí	11
bǐ	11
bì	12
biān	13
biǎn	13
biàn	13
biāo	14
biǎo	14
bié	14
bīn	14
bīng	14
bǐng	15
bìng	15
bō	15
bó	16
bò	16
bǔ	16
bù	17

C

cā	18
----	----

cāi	18	chǎng	24	chǔ	32
cái	18	chàng	24	chuān	33
cǎi	19	chǎo	25	chuán	33
cài	19	cháo	25	chuǎn	33
cān	19	chào	25	chuàn	33
cán	19	chē	25	chuāng	33
cǎn	20	chě	26	chuàng	34
càn	20	chén	26	chuǎng	34
cāng	20	chèn	27	chuàng	34
cāng	20	chēng	27	chuī	34
cāo	20	chéng	27	chuí	34
cào	21	chèng	28	chūn	34
cǎo	21	chī	28	chún	34
cè	21	chí	29	chǔn	35
céng	21	chǐ	29	chuō	35
chǎ	22	chì	30	cí	35
chá	22	chōng	30	cǐ	35
chà	22	chòng	30	cì	36
chāi	23	chou	30	cōng	36
chái	23	chou	30	cóng	36
chǎn	23	chōu	31	còu	36
chán	23	chóu	31	cū	36
chǎn	23	chū	31	cù	37
chàn	23	chú	32	cuān	37
chǎng	23	chǔ	32	cuī	37
cháng	23	chǔ	32	cùi	37

目 录

cūn	37	dèng	44	duǎn	52
cún	37	dī	44	duǎn	52
cùn	38	dí	45	duàn	52
cuō	38	dī	45	duī	52
cuò	38	dì	45	duì	52
D		diān	46	dūn	53
		diǎn	46	dùn	53
		diàn	46	duō	53
		diào	47	duó	53
dā	39	diào	47	duǒ	53
dá	39	diē	48	duò	54
dǎ	39	dié	48	E	
dà	39	dīng	48		
dāi	39	dǐng	48		
dài	40	dìng	49		
dān	40	diū	49	é	55
dǎn	41	dōng	49	è	55
dàn	41	dǒng	49	ēn	55
dāng	41	dòng	49	ér	55
dǎng	42	dǒu	50	ěr	56
dàng	42	dǒu	50	èr	56
dāo	42	dòu	50	F	
dǎo	42	dū	50		
dào	43	dú	50		
dé	44	dǔ	51		
dēng	44	dù	51	fā	57
děng	44			fá	57
				fǎ	57
				fān	58
				fán	58

fǎn 58	gài 69	guā 78
fàn 59	gān 69	guǎ 79
fāng 59	gǎn 70	guà 79
fàng 59	gàn 70	guāi 79
fāng 60	gāng 70	guǎi 79
fāng 60	gǎng 71	guài 79
fēi 60	gàng 71	guān 79
fēi 61	gāo 71	guǎn 80
fēi 61	gǎo 72	guàn 80
fèi 61	gào 72	guāng 80
fēn 61	gē 72	guǎng 81
fén 62	gé 73	guī 81
fěn 62	gè 73	guī 81
fèn 62	gěi 73	guì 82
fēng 63	gēn 74	gūn 82
féng 63	gēng 74	gùn 82
fèng 64	gēng 74	guō 82
fǒu 64	gōng 74	guó 82
fū 64	gǒng 75	guǒ 83
fú 65	gòng 75	guò 83
fǔ 66	gōu 76	
fù 66	gǒu 76	
	gòu 76	
	gū 76	
	gǔ 77	
	gù 78	
		H
		hā 84
		hái 84
		hǎi 84
		hài 84

G

gāi 69
gāi 69

目 录

hán	84	huà	92	jì	102
hǎn	85	huái	93	jiǎ	103
hàn	85	huài	93	jiǎ	104
háng	85	huān	93	jià	104
háo	86	huàn	93	jiān	105
hāo	86	huàn	94	jiǎn	106
hào	86	huàn	94	jiàn	107
hē	86	huǎng	94	jiāng	108
hé	87	huǎng	95	jiǎng	109
hè	88	huǎng	95	jiàng	109
hēi	88	huàng	95	jiāo	109
hén	88	huī	95	jiáo	111
hěn	88	huí	96	jiǎo	111
hèn	88	huǐ	96	jiào	112
héng	88	huì	96	jiē	112
hōng	89	hūn	97	jié	113
hóng	89	hún	97	jiǒ	113
hóu	89	hùn	97	jiè	114
hǒu	90	huó	97	jīn	114
hòu	90	huǒ	97	jǐn	115
hū	90	huò	98	jìn	116
hú	90			jīng	117
hū	91			jǐng	118
hù	91			jìng	118
huā	92	jī	99	jiū	119
huà	92	jí	100	jiǔ	119
		jī	101		

jiù 120	kē 127	kūn 132
jū 121	kè 127	kùn 132
jú 121	kěn 128	kuò 132
jǔ 121	kēng 128	
jù 122	kōng 128	L
juān 123	kǒng 128	lā 134
juǎn 123	kòng 129	lǎ 134
juàn 123	kōu 129	là 134
jué 123	kǒu 129	lái 134
jūn 124	kòu 129	lǎn 134
jùn 124	kū 129	lǎn 135
	kǔ 129	làn 135
K	kù 130	láng 136
kǎ 125	kuā 130	lǎng 136
kāi 125	kuǎ 130	lǎng 136
kǎi 125	kuà 130	lǎo 136
kān 125	kuài 130	láo 136
kǎn 125	kuān 131	lǎo 137
kàn 126	kuǎn 131	lào 137
kāng 126	kuāng 131	lè 137
kàng 126	kuáng 131	lè 137
kào 126	kuàng 131	léi 137
kē 127	kuǐ 132	lěi 138
ké 127	kuí 132	lěi 138
	kūn 132	léng 138
		lěng 138

目 录

lèng 138	lóu 148	mái 154
lì 138	lǒu 148	mán 154
lǐ 139	lòu 148	mǎn 154
lǐ 140	lú 149	màn 154
lià 141	lǔ 149	máng 155
lián 141	lù 149	mǎo 155
liǎn 142	lǘ 150	máo 155
liàn 142	lǚ 150	mào 155
liáng 143	lǜ 150	mào 155
liǎng 143	luán 150	me 156
liàng 143	luǎn 151	méi 156
liáo 144	luàn 151	mèi 157
liào 144	lüe 151	mèi 157
liè 144	lūn 151	mēn 157
lín 144	lún 151	mén 167
lín 145	lùn 151	méng 157
lǐn 145	luó 152	měng 158
líng 145	luò 152	mèng 158
lǐng 146		mí 158
lìng 146	M	mǐ 158
liū 147	mā 153	mì 158
liú 147	má 153	mián 159
liǒ 147	mǎ 153	miǎn 159
lù 147	mà 153	miàn 159
lóng 148	mái 153	miáo 159
lǒng 148	mǎi 153	miào 160



目 录

miào 160	něi 167	nuò 171
miè 160	nèi 167	
mín 160	nèn 167	O
mín 160	néng 167	ōu 172
míng 160	ní 167	ǒu 172
míng 161	nǐ 167	òu 172
mò 161	nì 168	
mò 161	nián 168	P
mō 162	niǎn 168	pā 173
mò 162	niáng 168	pá 173
móu 163	niàng 168	pā 173
mú 163	niǎo 168	pāi 173
mǔ 163	niào 169	pái 173
mù 163	nī 169	pai 173
	niè 169	pān 174
N	nǐng 169	pán 174
ná 165	niú 169	pàn 174
nǎ 165	niǔ 169	páng 174
nà 165	nóng 169	pàng 175
nǎi 165	nòng 170	pāo 175
nài 165	nú 170	páo 175
nán 166	nǚ 170	pào 175
náng 166	nù 170	péi 175
náo 166	nǚ 170	pèi 176
nǎo 166	nuān 170	pēn 176
nào 167	nuó 171	pén 176

目 录

péng 176	qí 184	qiū 193
pèng 177	qǐ 185	qiú 193
pī 177	qì 185	qū 193
pí 177	qià 186	qú 194
pī 177	qiān 186	qū 194
pì 178	qián 187	qù 194
piān 178	qiǎn 187	quān 194
piàn 178	qiàn 188	quán 194
piāo 179	qiāng 188	quán 195
piáo 179	qiáng 188	quàn 195
piào 179	qiǎng 188	quē 195
pīn 179	qiāo 189	qué 196
pín 179	qiáo 189	què 196
pǐn 179	qiǎo 189	qún 196
píng 179	qiào 189	
pō 180	qié 190	R
pó 180	qiě 190	rán 197
pò 181	qiè 190	rān 197
pōu 181	qīn 190	ràng 197
pū 181	qín 190	ràng 197
pú 181	qǐn 191	rào 197
pǔ 182	qīng 191	rǎo 198
pù 182	qíng 192	rào 198
	qǐng 192	rě 198
	qìng 192	rè 198
Q	qióng 192	rén 198
qī 183		

rèn 198	sǎo 204	shēn 210
rèn 198	sǎo 204	shèn 210
rēng 199	sào 204	shēng 210
róng 199	sè 204	shéng 211
rì 199	sēn 205	shěng 211
róng 199	shā 205	shèng 211
róu 200	shǎ 205	shī 212
ròu 200	shà 205	shì 213
rú 200	shāi 205	shì 214
rǔ 200	shài 205	shì 214
rù 201	shān 206	shōu 217
ruǎn 201	shǎn 206	shǒu 217
rui 201	shàn 206	shòu 218
rùn 201	shāng 206	shū 218
ruò 201	shǎng 207	shú 219
	shàng 207	shǔ 220
S	shang 207	shù 220
sǎ 203	shāo 207	shuā 221
sāi 203	sháo 207	shuǎ 221
sāi 203	shǎo 207	shuāi 221
sān 203	shào 207	shuǎi 221
sān 203	shé 208	shuài 221
sān 203	shě 208	shuān 221
sāng 204	shè 208	shuāng 222
sǎng 204	shen 209	shuǎng 222
sàng 204	shén 209	shuì 222

目 录

11

shuǐ 222		tiān 235
shuì 222	ㅈ	tián 235
shùn 222	tā 229	tiāo 235
shuō 223	tǎ 229	tiáo 236
shuò 223	tà 229	tiào 236
sī 223	tāi 229	tiē 236
sǐ 224	tái 229	tiě 236
sì 224	tài 230	tīng 236
sōng 224	tān 230	tíng 237
sǒng 224	tán 230	tǐng 237
sòng 225	tān 231	tōng 237
sōu 225	tàn 231	tóng 237
sòu 225	tāng 231	tǒng 238
sū 225	táng 231	tòng 238
sú 225	tǎng 232	tōu 238
sù 225	tàng 232	tóu 239
suān 226	tāo 232	tòu 239
suàn 226	táo 232	tū 239
suǐ 226	tào 233	tú 239
suí 226	tào 233	tǔ 240
sui 227	tè 233	tù 240
sūn 227	téng 233	tuán 240
sùn 227	tī 233	tuī 241
suō 227	tí 234	tuī 241
suǒ 227	tì 234	tuī 241
	tì 234	tūn 241

tún	241	wén	250	xiǎng	262
tuō	241	wěn	250	xiàng	262
tuó	242	wèn	250	xiāo	263
tuǒ	242	wēng	251	xiǎo	264
tuò	242	wō	251	xiào	264

W

wā	243	wū	251	xiē	265
wá	243	wú	252	xié	265
wǎ	243	wǔ	252	xiě	265
wà	243	wù	253	xiè	265
wāi	243			xīn	266

X

wài	243	xī	255	xīng	267
wān	244	xí	256	xíng	267
wán	244	xǐ	257	xǐng	268
wǎn	244	xì	257	xìng	268
wàn	245	xiā	258	xiōng	268
wāng	245	xiá	258	xióng	269
wáng	245	xià	258	xīu	269
wǎng	245	xiān	259	xiǔ	269
wàng	246	xián	259	xiù	269
wēi	246	xiǎn	260	xū	270
wéi	247	xiàn	260	xú	270
wěi	248	xiǎng	261	xǔ	270
wèi	248	xiàng	262	xù	270
wēn	249			xuān	271
				xuán	271

xuān 271	yé 280	yuān 293
xuàn 271	yě 280	yuán 293
xuē 272	yè 281	yuǎn 295
xué 272	yī 281	yuàn 295
xuě 272	yí 282	yuē 296
xuè 272	yǐ 283	yuè 296
xún 272	yì 283	yūn 297
xùn 273	yīn 285	yún 297
	yín 285	yǔn 297
Y	yín 286	yùn 297
yǎ 274	yìn 286	
yá 274	yīng 286	Z
yǎ 274	yíng 287	zá 298
yà 275	yǐng 287	zāi 298
yān 275	yìng 287	zǎi 298
yán 275	yōng 288	zài 298
yǎn 276	yòng 288	zān 299
yàn 277	yǒng 288	zán 299
yāng 277	yōu 289	zǎn 299
yáng 278	yóu 289	zàn 299
yǎng 278	yǒu 290	zāng 299
yàng 279	yòu 290	zàng 299
yāo 279	yū 291	zāo 299
yáo 279	yú 291	záo 300
yǎo 280	yǔ 291	zǎo 300
yào 280	yù 292	zào 300